

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)

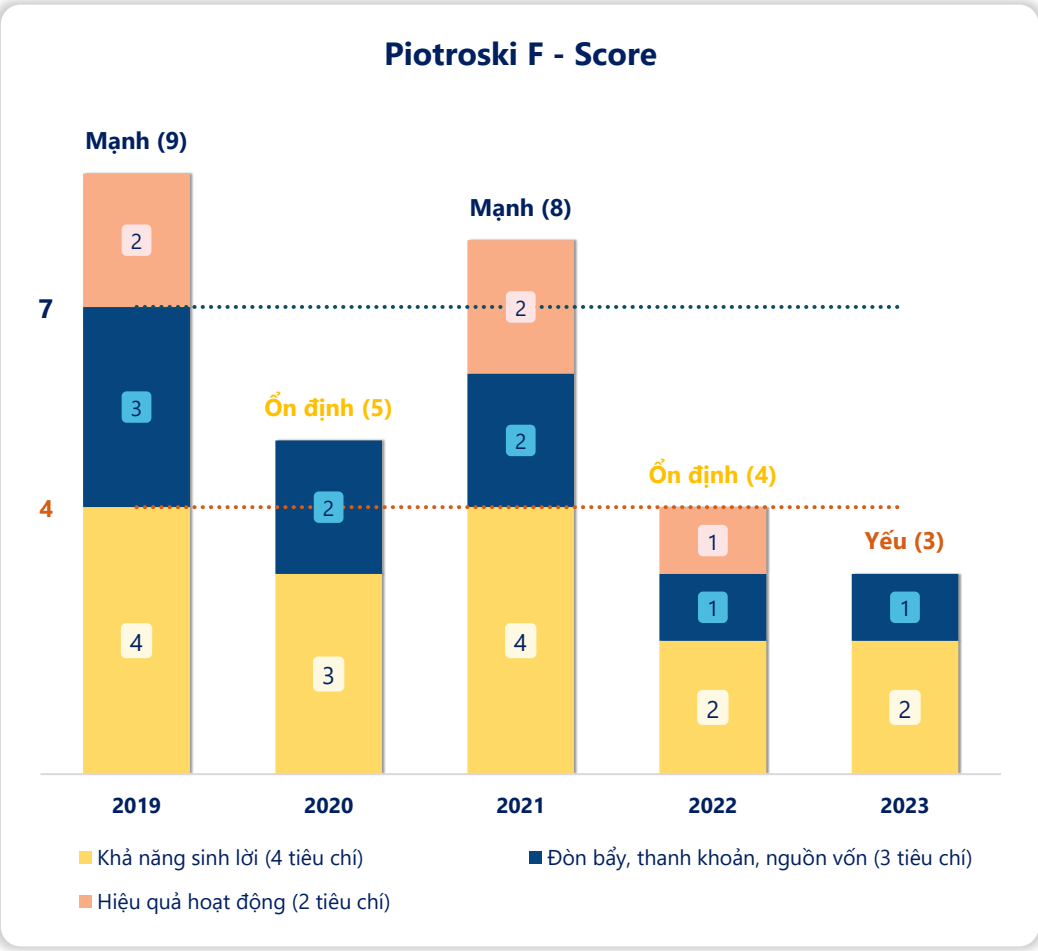
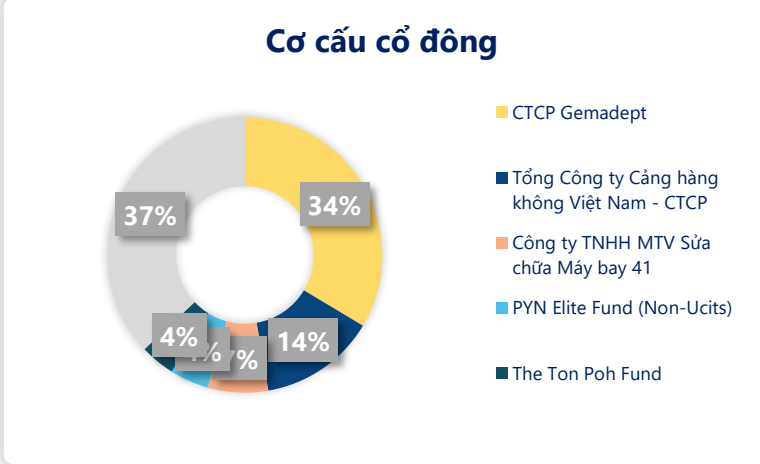
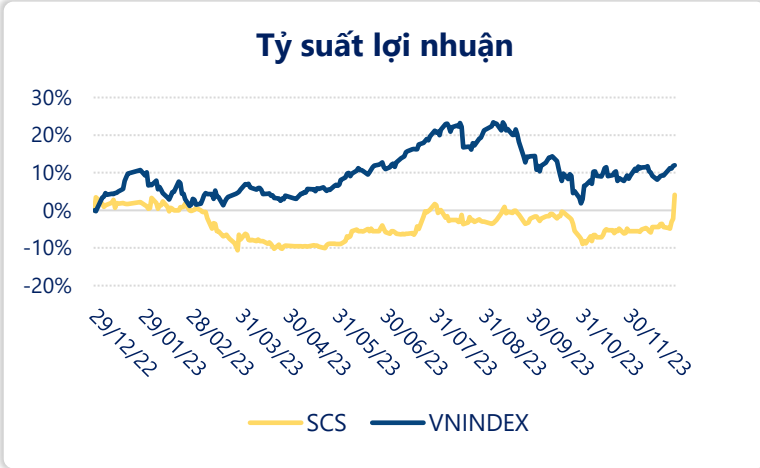
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	71,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	10.3%	13.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	705
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 146 ▼ 17.2%

LN sau thuế	2023
	498
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 148 ▼ 22.9%

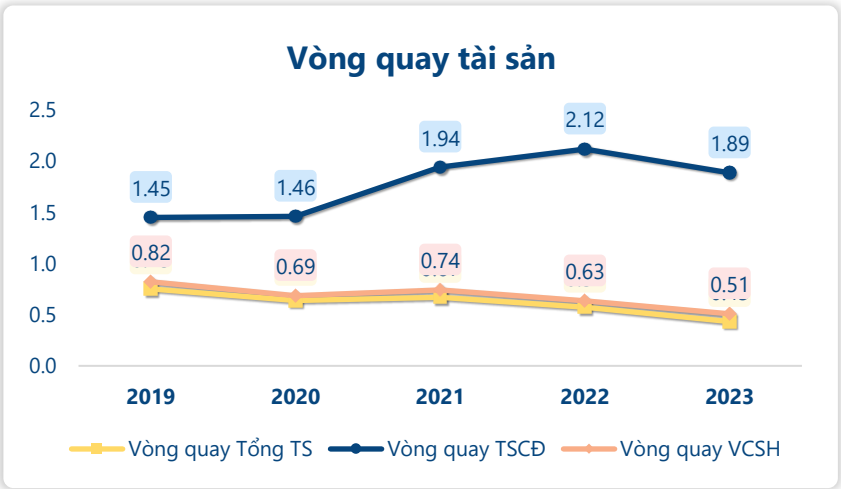
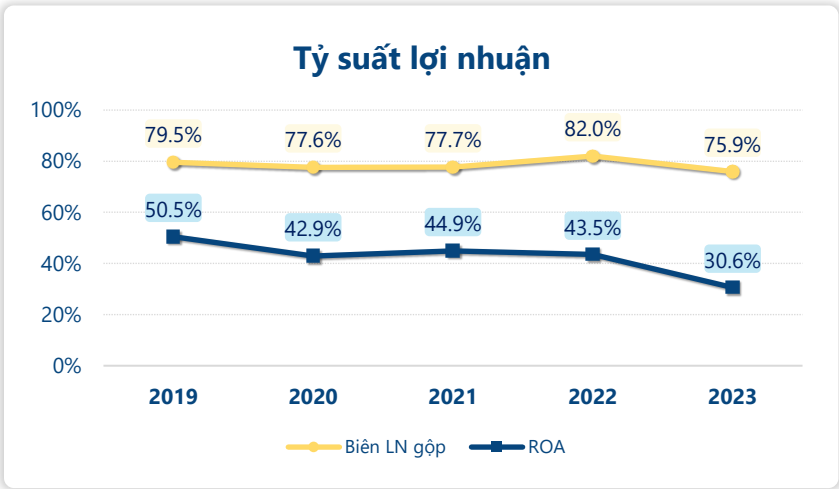
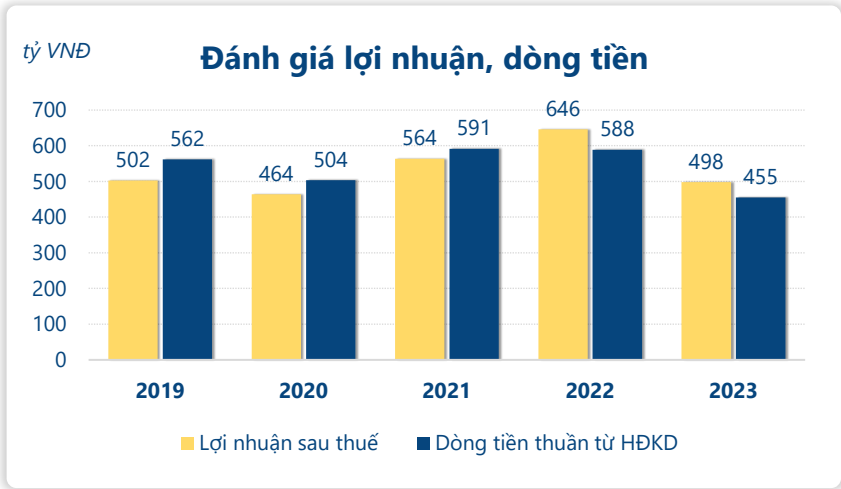


Năm **2023**, F-Score của **SCS** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

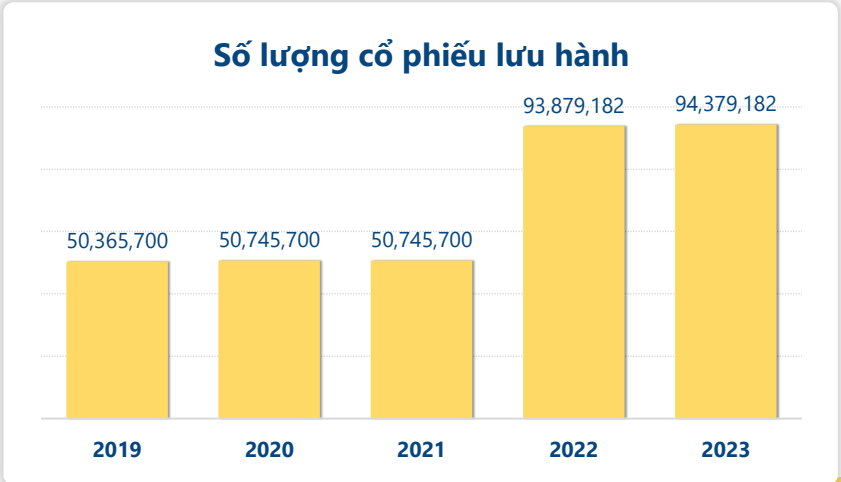
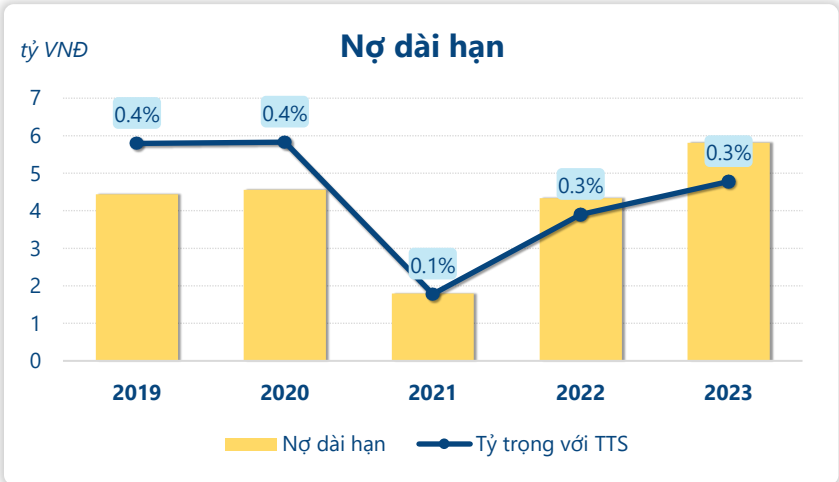
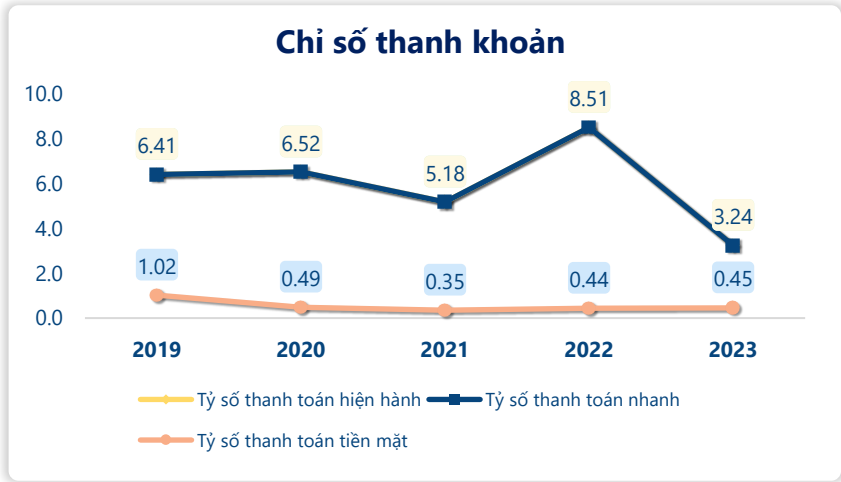
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,703	1,556	9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,163	1,000	16.2%
Tiền và tương đương tiền	163	51.3	218%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	899	860	4.5%
Phải thu ngắn hạn	96.2	85.3	12.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	3.83	12.7%
Tài sản dài hạn	540	555	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	9.5%
Tài sản cố định	356	391	-9.0%
Bất động sản đầu tư	77.5	78.7	-1.6%
Tài sản dở dang	43.1	20.8	107%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.8	64.2	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	122	199%
Nợ ngắn hạn	359	118	205%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	3.55	242%
Nợ dài hạn	5.19	4.33	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,434	-6.6%
Vốn điều lệ	1,016	1,011	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	748	693	839	851	705
Giá vốn hàng bán	153	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	595	538	652	698	535
Doanh thu HĐTC	14.4	28.7	34.5	58.6	88.3
Chi phí TC	1.25	0.69	0.98	0.42	1.29
Chi phí lãi vay	0.97	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	68.1	64.5	78.1	56.9	51.7
LN thuần từ HĐKD	540	501	607	699	571
Lợi nhuận khác	-2.29	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04
LN trước thuế	538	499	605	697	569
Lợi nhuận sau thuế	502	464	564	646	498
LNST của CĐ cty mẹ	502	464	564	646	498

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	562	504	591	588	455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-107	-298	-156	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-349	-427	-271	-439	-354
Tiền đầu kỳ	47.3	66.1	36.1	57.9	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	-29.7	22.4	-6.37	112
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-0.30	-0.52	-0.21	0.07
Tiền cuối kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3	163